

Số: ~~3246~~/QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày ~~27~~ tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn giảm học phí bổ sung cho sinh viên các khóa chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 405/CP ngày 10 tháng 11 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội);

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng xét miễn, giảm học phí của trường Đại học Luật Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2016;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm 70% học phí năm 2016 (học kỳ 1 năm học 2016-2017) cho 240 sinh viên các khoá 38, 39 và 40 hệ đào tạo chính quy tập trung (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Mức miễn, giảm cụ thể cho từng loại đối tượng được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận: *am*
- Như Điều 3;
- Lưu VT, CTSV.

HIỆU TRƯỞNG

am
Lê Tiến Châu

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 38 ĐƯỢC MIỄN – GIẢM HỌC PHÍ

Học kỳ 1 năm học 2016 -2017

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ - ĐHLHN ngày... tháng... năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	HỌ TÊN	MSSV	ĐỐI TƯỢNG	GIẤY TỜ	DIỆN		GHI CHÚ
					Miễn	Giảm 70%	
1	Ma Thị Thanh	380103	DTTS, Vùng 135	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		X	
2	Lý Mỹ Nguyệt	380111	DTTS, Vùng 135	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		X	
3	Lò Văn Trọng	380162	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
4	Đàm Nhật Lệ	380202	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		x	
5	Triệu Thị Thảo	380203	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
6	Phạm Thị Mai	380217	DTTS, Vùng 135	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		X	
7	Hảng A Su	380307	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
8	Lã Thị Trinh	380311	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
9	Bùi Thị Huế	380365	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
10	Phạm Thảo Hiền	380502	DTTS, Vùng 135	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		X	
11	Mã Thị Khánh Phương	380503	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		x	
12	Nông Thị Thanh Thủy	380516	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		x	
13	Lục Thị Thanh Hải	380607	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
14	Đặng Thị Nga	380656	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
15	Nguyễn Thị Hà Bắc	380760	DTTS – Hộ c. nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
16	Hoàng Thị Tình	380803	DTTS – Hộ c. nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
17	Nông Thị Thanh Tuyên	380854	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
18	Châu Thị Toan	380868	DTTS, Vùng 135	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		X	
19	Vàng Thị Phương	380907	DTTS – Hộ c. nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
20	Hoàng Thị Lan Hương	380941	DTTS – Hộ c. nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		

21	Hà Trúc Ly	381007	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
22	Lường Văn Kủ	381009	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
23	Hằng A Trung	381015	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
24	Lý Văn Sơn	381057	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
25	Hà Thị Thu	381060	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
26	Hoàng Văn Ba	381151	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
27	Lộc Thị Lê	381153	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
28	Nguyễn Thị Mơ	381155	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
29	Trần Thị Kim Oanh	381203	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
30	Hoàng Thị Chi	381214	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
31	Triệu Thuý Vân	381305	DTTS – Hộ c.nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
32	Triệu Thị Huyền	381666	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
33	Hoàng Thị Thu	381704	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
34	Hoàng Thị Hiên	381750	DTTS, Vùng 135	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		X	
35	Dương Linh Phương	381753	DTTS, Vùng 135	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		X	
36	Hứa Bích Phương	381860	DTTS, Vùng 135	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		X	
37	Nông Thị Liễu	382016	DTTS – Hộ c. nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
38	Vũ Mạnh Tuấn	382062	DTTS, Vùng 135	Đơn, sao khai sinh, hộ khẩu		X	
39	Vi Thị Thương	382311	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
40	Ma Thị Nương	382417	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		
41	Chu Thị Nga	382720	DTTS – Hộ nghèo	Đơn, giấy CN, sao khai sinh	X		

HIỆU TRƯỞNG

Lê Tiến Châu

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 39 ĐƯỢC MIỄN – GIẢM HỌC PHÍ

Học kỳ 1 năm học 2016 -2017

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ - ĐHLHN ngày... 27... tháng 10... năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	Họ và tên	MSSV	Đối tượng	Giấy tờ xác nhận	Diện		Ghi chú
					Miễn	Giảm 70%	
1.	Hà Thị Tuyền	390106	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
2.	Nguyễn Thị Thu Hương	390208	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
3.	Long Thị Hà Anh	390237	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
4.	Bùi Thị Tuyền	390266	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
5.	Trương Văn Thành	390273	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
6.	Nông Thị Hương	390304	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
7.	Ma Văn Chính	390411	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
8.	Quách Thị Thảo	390414	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
9.	Cao Thị Hồng Liên	390436	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
10.	Hoàng Thị Niệm	390440	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
11.	Lương Thị Lan	390508	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
12.	Nông Minh Chiến	390510	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
13.	Bùi Thị Diễm	390536	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
14.	Hoàng Thị Mỹ Hoa	390709	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
15.	Lý Quỳnh Như	390722	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
16.	Hoàng Thu Thủy	390903	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
17.	Nguyễn Hương Ly	390935	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
18.	Hà Thị Bích Ngọc	390939	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	

19.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	391006	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
20.	Lò Thị Tuyết	391018	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
21.	Hoàng Thị Phụng	391028	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
22.	Tô Như Mây	391101	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
23.	Nông Thị Hương Quỳnh	391103	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
24.	Cao Minh Công	391104	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
25.	Phùng Thị Hoa	391111	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
26.	Phạm Thị Ly	391121	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
27.	Nông Thị Trung	391139	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
28.	Ngọc Thị Huyền Trâm	391169	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
29.	Nông Diệu Thúy	391172	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
30.	Trương Ngọc Vũ	391201	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
31.	Trịnh Hoài Phương	391202	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
32.	Nông Thị Hòa	391203	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
33.	Vi Thị Trang	391211	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
34.	Hứa Thị Kim Oanh	391309	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
35.	Lê Thị Linh	391338	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
36.	Lương Thị Mỹ Huyền	391355	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
37.	Hà Thị Trung	391507	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
38.	Lành Thị Diễm	391609	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
39.	Nguyễn Thị Hoài	391611	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
40.	Trần Văn Sử	391705	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
41.	Phan Thùy Linh	391708	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
42.	Hứa Thu Trang	391710	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
43.	Hoàng Thị Liên	391719	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
44.	Hoàng Ngọc Khoa	391804	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
45.	Hoàng Thị Xuyên	391810	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
46.	Nông Ngọc Diệp	391812	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		

47.	Vì Thị Hồng Liên	391819	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
48.	Chương Thị Hương	391901	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ nghèo	x		
49.	Dương Thị Thoa	391903	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
50.	Đinh Thị Hào	391907	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
51.	Đỗ Thị Huệ Linh	391908	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
52.	Ma Thị Chuyên	391932	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
53.	Phạm Thị Tâm	391936	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
54.	Lương Hoàng Yến	392003	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
55.	Vương Thị Thúy	392008	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
56.	Bùi Thị Thu	392009	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
57.	Nông Thị Thanh Hoa	392237	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
58.	Chu Thị Thu	392316	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Khai sinh sao. GCN hộ cận nghèo	x		
59.	Quách Công Luận	392406	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
60.	Lộc Thị Lén	392407	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
61.	Giáp Thị Thảo Anh	392537	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	
62.	Mã Thị Ngọc	392708	DTTS. Vùng khó khăn	Đơn. Khai sinh sao. GCN vùng khó khăn		x	

HIỆU TRƯỞNG


Lê Tiến Châu

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 40 ĐƯỢC MIỄN – GIẢM HỌC PHÍ

Học kỳ 1 năm học 2016 -2017

(Kèm theo Quyết định số 2246/QĐ - ĐHLHN ngày... tháng... năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	Họ và tên	MSSV	Đối tượng	Giấy tờ xác nhận	Diện		Ghi chú
					miễn	giảm 70%	
1.	Đinh thị Thảo	400146	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
2.	Giàng A Nù	400150	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
3.	Phùng thị Quyên	400165	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
4.	Triệu thị Kim Soan	400170	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
5.	Nguyễn hồng Duyên	400173	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
6.	Đường hải Yến	400209	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
7.	Bùi thị Huế	400211	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
8.	Sùng thị Dơ	400247	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
9.	Hà thị Phương	400266	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
10.	Hoàng thị Hằng	400341	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
11.	Lương Khánh Hà	400368	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
12.	Hoàng thị Tuyền	400370	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
13.	Lù Thị Long	400404	DTTS - Vùng 30A	Đơn, GCN30A, GKS, HK		X	
14.	Đinh thị Chính	400449	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKSCNHN, HK	X		
15.	Nông thị thiên Trang	400460	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
16.	Lò thị Thanh	400551	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
17.	Tòng thị Vân	400552	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
18.	Hoàng thị Tâm	400555	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKSCNHN, HK	X		
19.	Lương thị lệ thu	400560	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
20.	Nông thị mai Trang	400565	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
21.	Ma thị Hải Yến	400572	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
22.	Cà thị Út	400647	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
23.	Quan thủy Ngân	400653	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
24.	Đinh duy Lực	400672	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		

25.	Bùi ngọc Anh	400719	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
26.	Lò thị Tiêm	400754	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
27.	Lý thị ngọc Trâm	400832	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
28.	Triệu Thị Hương	400857	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
29.	Lý thị thanh Huế	400946	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
30.	Hoàng thị Liên	400971	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
31.	Nguyễn thị anh Thu	401041	Con Liệt Sĩ	Đơn, GKS, HK, CNCLS	X		Toàn khóa
32.	Lý thị Bích Nguyệt	401047	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
33.	Hà thị thu Đẹp	401048	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
34.	Lò thị Lê	401101	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
35.	Bế ngọc Ánh	401119	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
36.	Quảng thị Thanh	401148	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
37.	Hoàng thị Ninh	401245	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
38.	Hoàng thị Lành	401256	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
39.	Đàm thị Huyền Trân	401262	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
40.	Đinh thị hoài Linh	401269	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
41.	Ma lưu lai	401271	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
42.	Nguyễn anh Đức	401311	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
43.	Vương Tín	401347	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
44.	Sầm thị thanh thủy	401366	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
45.	Lầu A thên	401405	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
46.	Lường văn Khiêm	401451	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
47.	Đặng thủy Múi	401452	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
48.	Nông Thị Mến	401457	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
49.	Vì thị Thu	401470	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
50.	Lăng thị Hoa	401530	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
51.	Hoàng thị Len	401552	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
52.	Thào A Chứ	401554	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
53.	Chu thị Duyên	401557	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
54.	Đặng thị Hồng Ánh	401559	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
55.	Vàng thị Cúc	401560	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
56.	Lục thảo Hiếu	401569	DTTS - Vùng 30A	Đơn, GCN30A, GKS, HK		X	
57.	Dương thị thủy Ngân	401651	DTTS - Vùng 30A	Đơn, GCN30A, GKS, HK		X	
58.	Ma thị Ánh	401653	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
59.	Giàng thị Pằng	401665	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
60.	Trương Văn Hường	401667	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	

80

61.	Bùi thị Linh	401716	DTTS - Hộ nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
62.	Nông thị Xâm	401744	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
63.	Hoàng thu Hương	401749	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
64.	Triệu thủy Linh	401755	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
65.	Lê Thị Hằng	401807	Con mồ côi	Đơn,GKS,CNMC,HK	X		Toàn khóa
66.	Hứa thị thảo Ly	401831	DTTS - cận nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
67.	Dương việt Hà	401836	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
68.	Nguyễn đức Thành	401955	DTTS - Cận nghèo	Đơn,GKS,CNHN,HK	X		
69.	Sâm thị Tuyền	401961	DTTS - Hộ nghèo	Đơn,GKS,CNHN,HK	X		
70.	Lò thị Mừng	401962	DTTS - cận nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
71.	Hoàng thị thu Hiền	401972	DTTS - Hộ nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
72.	Nguyễn văn Long	401973	DTTS - Hộ nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
73.	Lục thị thanh Ngân	402071	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
74.	Hà thị Hường	402157	DTTS - Cận nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
75.	Tô thị thu Hà	402158	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
76.	Châu thị Ninh	402246	DTTS - Hộ nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
77.	Nông phương Thảo	402251	DTTS - Hộ nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
78.	Nông thị thu hoài	402252	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
79.	Nguyễn thu Trang	402257	DTTS - Cận nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
80.	Hà thị Xuyên	402258	DTTS - Cận nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
81.	Hà linh Chi	402268	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
82.	Nguyễn văn Mười	402302	DTTS - Cận nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
83.	Lương thị Thảo	402339	DTTS - Cận nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
84.	Bùi Thị Hà	402348	DTTS - Hộ nghèo	Đơn,GKS,CNHN,HK	X		
85.	Phùng thị Quý	402357	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
86.	Lê thị Hạnh	402359	Con bệnh binh	Đơn, GCN,GKS,HK	X		Toàn khóa
87.	Hoàng thị Mai	402362	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
88.	Hoàng thị Sen	402363	DTTS - Cận nghèo	Đơn,GKS,CNHN,HK	X		
89.	Hoàng thị Phòng	402366	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
90.	Ngô thanh Huyền	402370	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
91.	Nguyễn thị Huệ	402371	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
92.	Lục thị Ninh	402372	DTTS - Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
93.	Sùng A Tình	402373	DTTS - Hộ nghèo	Đơn,GKS ,CNHN,HK	X		
94.	Lò thị Hương	402401	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
95.	Dương linh Chi	402467	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
96.	Nguyễn thị thu An	402537	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	

97.	Hoàng thị vân Thu	402551	DTTS- cận nghèo	Đơn, GKS, CNDT, CNCN		X	
98.	Hoàng thị Phần	402558	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
99.	Lộc thị Sao	402561	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
100.	Trần thị ngọc Mai	402568	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
101.	Nguyễn T thu Hương	402569	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
102.	Hứa quang Huy	402614	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
103.	Trương hải Yến	402665	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
104.	Hoàng thị thương	402666	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
105.	Chương thị Thiên	402672	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
106.	Lò văn Chung	402701	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
107.	Bùi thị thủy An	402724	Con TB	Đơn, GCNTB, GKS, HK	X		Toàn khóa
108.	Lành T minh Nguyệt	402729	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
109.	Triệu Thị Mây	402751	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
110.	Hoàng thị Hằng	402753	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
111.	Màng thị Nhộn	402763	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNCN, HK	X		
112.	Triệu thị thanh Viên	402764	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
113.	Lương Hoàng Anh	402815	Con NCDDC	Đơn, GKS, CNCNNCĐ, HK	X		Toàn khóa
114.	Hoàng ngọc Chi	402827	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
115.	Nông thị Hoa	402844	DTTS - Hộ nghèo	Danh sách bổ xung 2016	X		
116.	Hà thị kim Trang	402853	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
117.	Dương thị Huyền	402854	DTTS - Cận nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
118.	Thào A Mênh	402871	DTTS - Hộ nghèo	Đơn, GKS, CNHN, HK	X		
119.	Nông thị Hằng	402864	DTTS- Vùng 135	Đơn, GKS, CNDT, CNV135		X	
120.	Nguyễn Thu Huyền	403020	Con TB	Đơn; KS sao; GCN con TB, thẻ TB	x		MHP toàn khóa
121.	Phan Khánh Hà	403071	Con TB	Đơn; KS sao; GCN con TB, thẻ TB	x		MHP toàn khóa
122.	Lương Văn Đông	403129	DTTS; Cận nghèo	Đơn, KS sao; HK sao; GCN cận nghèo	x		
123.	Bùi Thị Huệ	403131	DTTS; Hộ nghèo	GCN Hộ nghèo 2016	x		
124.	Lý Thị An	403140	DTTS; Cận nghèo	GCN hộ cận nghèo 2016	x		
125.	Hà Thị Chang	403152	DTTS; Cận nghèo	Đơn; KS sao; HK sao; GCN cận nghèo	x		
126.	Đàm Thị Thiệp	403249	DTTS; Vùng 135	Đơn; KS sao; HK sao; GCN vùng 135		x	
127.	Lý Thị Hằng	403264	DTTS; Vùng 135	Đơn; KS sao; HK sao; GCN vùng 135		x	
128.	Triệu Thị Lầy	403268	DTTS; Vùng 135	Đơn; KS sao; HK sao; GCN vùng 135		x	
129.	Nguyễn Đàm Mai Hương	403351	DTTS; Hộ nghèo	Đơn; KS sao; HK sao; GCN Hộ nghèo	x		
130.	Phạm Thu Phương	403367	DTTS; Cận nghèo	Đơn; KS sao; HK sao; GCN cận nghèo	x		
131.	Hoàng Thị Nguyễn	403369	DTTS; Hộ nghèo	Đơn; KS sao; HK sao; GCN Hộ nghèo	x		
132.	Cao T. Hồng Phượng	403449	DTTS; vùng KTKK	Đơn; KS sao; HK sao; GCN vùng KTKK		x	

133.	Vương Thùy Linh	403466	DTTS; Hộ nghèo	Đơn; KS sao; HK sao; GCN Hộ nghèo	x		
134.	Linh Thị Mai Anh	403505	DTTS; Hộ nghèo	Đơn; KS sao; HK sao; GCN Hộ nghèo	x		
135.	Ma Nhân Hoàng Anh	403629	DTTS; Vùng 135	Đơn; KS sao; HK sao; GCN vùng 135		x	
136.	Ma Doãn Thương	403647	DTTS; Cận nghèo	GCN cận nghèo 2016	x		
137.	Đinh Thị Bích Đoàn	403667	DTTS; Cận nghèo	GCN cận nghèo 2016	x		



HIỆU TRƯỞNG

Lê Tiến Châu